

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ
DỊCH VỤ - VINACOMIN**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán	5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 32

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN ngày 01 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển Công ty Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ thành Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0203001258 ngày 28 tháng 01 năm 2005. Ngày 14 tháng 11 năm 2005 Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 01 năm 2005 chuẩn y cho việc Công ty chuyển trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về đầu tư, vốn pháp định cũng như chủng loại, sản lượng sản xuất sản phẩm của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 08.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 60.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm:

- Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh khoáng sản các loại;
- Dịch vụ bốc xúc, san lấp, vận chuyển than và đất đá;
- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại vật tư, thiết bị, phương tiện;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Kinh doanh dịch vụ sản giao dịch bất động sản.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào khác làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cấp phép.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Các Công ty con của Công ty gồm:

- Công ty Cổ phần Ô tô Kamaz-V-Itasco có trụ sở đặt tại Số 4, nhà B8, khu đô thị Mỹ Đình I, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản và Dịch vụ - Itasco có trụ sở đặt tại Tầng 4, tòa nhà 5 tầng, số 01 phố Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội;
- Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Khoáng sản và Dịch vụ - Itasco có trụ sở đặt tại Tầng 2, số nhà 137, khu Vĩnh Tuy 2, thị trấn Mạo Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 32).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2010 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Văn Biên	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đức Độ	Ủy viên thường trực	
Ông Thiệu Quang Thảo	Ủy viên	
Bà Lê Thị Khuy	Ủy viên	
Ông Đỗ Đức Trịnh	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2010)
Ông Nguyễn Văn Phương	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2010)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Trắc	Trưởng ban	
Bà Phạm Thị Tư	Thành viên	
Ông Đặng Việt Long	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2010)
Ông Tô Hữu Trung	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2010)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Thiệu Quang Thảo	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Gia Thọ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Khắc Lập	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Đăng Phú	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2010)
Bà Lê Thị Khuy	Kế toán trưởng	

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính hợp nhất kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan. *th*

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2011

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Thieu Quang Thao

TM. Hội đồng quản trị
Chủ tịch



Nguyễn Văn Biên

Số: 56.../2011/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin được lập ngày 10 tháng 3 năm 2011 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2011

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Giám đốc



Bùi Ngọc Vương

Chứng chỉ KTV số: 0941/KTV

Kiểm toán viên



Bùi Ngọc Hà

Chứng chỉ KTV số: 0662/KTV

Headquarters

29 Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-08) 3910 4881 * Fax: (84-08) 3910 4880
Email: infohcm@aascn.com.vn Web: www.aascn.com.vn

5

Branch in Hanoi

706 A5 Building, Thanglong Int. Village, Cau Giay Dist., Hanoi
Tel: (84-04) 3793 1428 * Fax: (84-04) 3793 1429
Email: infohn@aascn.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.075.361.880.025	766.794.747.299
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		65.362.207.478	89.527.573.072
1.	Tiền	111	V.01	59.362.207.478	89.527.573.072
2.	Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	22.000.000.000	35.000.000.000
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		22.000.000.000	35.000.000.000
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		757.022.387.911	311.152.398.211
1.	Phải thu khách hàng	131		273.679.132.897	285.974.016.834
2.	Trả trước cho người bán	132		84.171.392.465	32.643.704.543
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.03	443.853.296.041	20.496.333.561
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(44.681.433.492)	(27.961.656.727)
IV.	Hàng tồn kho	140		188.552.698.924	287.405.870.152
1.	Hàng tồn kho	141	V.04	188.552.698.924	287.405.870.152
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		42.424.585.712	43.708.905.864
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.270.287.444	1.115.571.846
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.614.840.841	3.156.135.817
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	6.396.064	20.210.912.461
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		31.533.061.363	19.226.285.740

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		121.039.563.101	130.738.984.229
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		74.850.774.761	74.542.069.821
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	27.653.351.957	29.031.318.693
	- Nguyên giá	222		102.833.480.218	100.889.329.273
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(75.180.128.261)	(71.858.010.580)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	4.744.491.217	-
	- Nguyên giá	225		4.925.936.071	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(181.444.854)	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.08	20.649.369.524	20.706.129.524
	- Nguyên giá	228		20.735.589.847	20.735.589.847
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(86.220.323)	(29.460.323)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	21.803.562.063	24.804.621.604
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
1.	Nguyên giá	241		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	40.929.032.536	56.196.914.408
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	23.900.300.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		40.980.000.000	32.790.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(50.967.464)	(493.385.592)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		2.425.933.372	-
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.076.204.877	-
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		113.308.649	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		1.236.419.846	-
VI.	Lợi thế thương mại	269		2.833.822.432	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.196.401.443.126	897.533.731.528

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.059.268.635.924	776.003.992.085
I.	Nợ ngắn hạn	310		896.679.685.709	764.030.550.665
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	93.989.624.876	76.369.128.531
2.	Phải trả người bán	312		319.243.605.774	592.096.029.224
3.	Người mua trả tiền trước	313		28.824.963.237	39.258.293.278
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	14.607.569.629	11.776.531.457
5.	Phải trả người lao động	315		18.733.578.530	13.363.601.420
6.	Chi phí phải trả	316	V.14	3.981.800.675	10.822.223.170
7.	Phải trả nội bộ	317		5.325.160.000	2.954.609.231
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	408.751.603.331	14.884.795.076
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.221.779.657	2.505.339.278
II.	Nợ dài hạn	330		162.588.950.215	11.973.441.420
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		6.158.586.264	5.299.482.500
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.16	155.937.937.496	6.485.687.370
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		328.450.612	188.271.550
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		163.975.843	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		97.460.404.074	87.183.275.742
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.17	97.460.404.074	87.183.275.742
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	20.000.000.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.081.807.241	2.000.000.000
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.099.189.241)	(1.255.992.086)
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		21.320.030.924	58.684.005.178
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		7.263.876.771	5.000.000.000
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.893.878.379	2.755.262.650
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C.	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.18	39.672.403.128	34.346.463.701
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.196.401.443.126	897.533.731.528

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.885.742.078.366	1.594.827.425.217
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	119.780.255	237.136.729
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	1.885.622.298.111	1.594.590.288.488
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	1.720.989.938.697	1.473.752.867.209
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		164.632.359.414	120.837.421.279
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	25.617.045.258	42.170.142.150
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	46.444.750.373	56.113.116.105
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		24.431.753.205	9.264.529.588
8. Chi phí bán hàng	24		54.918.333.147	49.233.843.320
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		70.064.072.090	60.000.610.610
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.822.249.062	(2.340.006.606)
11. Thu nhập khác	31		12.769.964.385	32.944.671.927
12. Chi phí khác	32		7.591.507.725	12.157.817.730
13. Lợi nhuận khác	40		5.178.456.660	20.786.854.197
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.000.705.722	18.446.847.591
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	5.635.992.000	3.780.048.073
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(113.308.649)	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		18.478.022.371	14.666.799.518
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(1.664.037.956)	1.965.026.186
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		20.142.060.327	12.701.773.332
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.17	3.357	6.351

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Hiếu



Lê Thị Khuy



Thiều Quang Thảo

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		40.610.633.462	38.286.943.044
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		564.180.191	564.180.191
5.	Ngoại tệ các loại			
	+ USD		15.906,81	35.351,69
	+ EUR		12.782,00	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Hiếu

Lê Thị Khuy

Thiều Quang Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.019.605.577.748	2.092.897.886.351
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.059.900.611.110)	(1.803.869.095.672)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(73.449.318.948)	(59.492.654.869)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(31.976.614.642)	(2.545.106.048)
5.	Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(7.878.691.241)	(632.060.510)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		407.462.499.085	149.471.292.712
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(461.951.485.467)	(279.208.430.230)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(208.088.644.576)	96.621.831.734
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(16.740.902.017)	(1.945.547.117)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		4.259.578.864	6.550.838.260
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(20.300.000.000)
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.000.000.000	18.000.000.000
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(13.000.000.000)	(3.300.000.000)
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		23.710.300.000	11.800.000.000
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.388.710.335	150.500.000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.617.687.182	10.955.791.143

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	33.691.000.000
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		625.891.113.703	376.360.575.265
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(458.818.367.232)	(481.886.912.594)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.800.000.000)	(3.200.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		164.272.746.471	(75.035.337.329)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(24.198.210.923)	32.542.285.548
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		89.527.573.072	56.982.549.933
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		32.845.329	2.737.591
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		65.362.207.478	89.527.573.072

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Trung Hiếu

Lê Thị Khuy

Thiếu Quang Thảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm:

- Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh khoáng sản các loại;
- Dịch vụ bốc xúc, san lấp, vận chuyển than và đất đá;
- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại vật tư, thiết bị, phương tiện;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong năm tài chính chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:

- Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng;
- Đóng mới, cải tạo, phương tiện thủy, bộ các loại: sà lan các loại 250-500 tấn, tàu đẩy 150-200 CV (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản;
- Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật (chỉ được thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã có trong ĐKKD);
- Thiết kế quy hoạch tổng thể mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch tổng thể mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp;
- Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành;
- Xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất;
- Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất, kinh doanh bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Sản xuất kinh doanh gas;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ, cho thuê máy móc thiết bị;
- Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt;
- Xây dựng, lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường;
- Kinh doanh thiết bị về môi trường;
- Hoạt động bảo tồn, nâng cấp, trùng tu các di tích lịch sử và công trình văn hóa;
- Dịch vụ môi giới bất động sản;
- Dịch vụ định giá bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn bất động sản;
- Dịch vụ quảng cáo bất động sản;
- Dịch vụ đấu giá bất động sản;
- Dịch vụ quản lý bất động sản.

04. Thông tin về Công ty con

Tên và địa chỉ Công ty con	Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (VND)	Tỷ lệ góp vốn thực tế của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2010		
		Giá trị vốn của Công ty con (VND)	Giá trị vốn của Công ty mẹ tại Công ty con (VND)	Tỷ lệ vốn góp (%)
Công ty Cổ phần Ô tô Kamaz-V-Itasco Số 4, nhà B8, khu đô thị Mỹ Đình I, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	90.000.000.000	80.571.000.000	46.800.000.000	58,09
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản và Dịch vụ - Itasco Tầng 4, tòa nhà 5 tầng, số 01 phố Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.	27.000.000.000	25.300.000.000	16.780.000.000	66,32
Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Khoáng sản và Dịch vụ - Itasco Tầng 2, số nhà 137, khu Vĩnh Tuy 2, thị trấn Mạo Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	100

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ban hành theo Quyết định số 2971/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và được chấp thuận bởi Bộ Tài chính tại Công văn số 16148/BTC-CDKT ngày 20 tháng 12 năm 2006 và các văn bản bổ sung, hướng dẫn kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà xưởng	10 – 25 năm
- Thiết bị sản xuất	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
- TSCĐ hữu hình khác	5 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

05. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

06. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

07. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo Công văn hướng dẫn số 6642/TKV-KT ngày 01 tháng 12 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam – Vinacomin.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

08. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

11. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập theo các bước sau:

- Hợp cộng các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con trong Tập đoàn;
- Loại trừ giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con và ghi nhận lợi thế thương mại;
- Phân bổ lợi thế thương mại;
- Tách lợi ích của cổ đông thiểu số;
- Loại trừ các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định, ...);
- Loại trừ các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản như hàng tồn kho hoặc tài sản cố định khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được;
- Loại trừ số dư các khoản mục phải thu, phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn;
- Điều chỉnh các khoản đầu tư của Công ty mẹ và Công ty con vào Công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập theo các bước sau:

- Hợp cộng các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con trong Tập đoàn;
- Phân bổ lợi thế thương mại;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Loại trừ doanh thu, giá vốn của hàng hoá, dịch vụ cung cấp giữa các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn, lãi đi vay và thu nhập từ cho vay giữa các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn, cổ tức đã phân chia và đã ghi nhận trong nội bộ Tập đoàn;
- Loại trừ các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định, ...);
- Loại trừ các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản như hàng tồn kho hoặc tài sản cố định khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được;
- Xác định phần lãi hoặc lỗ của Công ty mẹ và Công ty con trong Công ty liên kết, liên doanh theo phương pháp vốn chủ;
- Xác định lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số;
- Xác định lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo các bước sau:

- Hợp cộng các chỉ tiêu trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và Công ty con trong Tập đoàn;
- Loại trừ dòng tiền nội bộ giữa các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn.

12. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Việc hạch toán này bao gồm việc ghi nhận tài sản và nợ phải trả của bên mua theo giá trị hợp lý.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là ba năm.

Lợi thế thương mại phát sinh trong năm là lợi thế thương mại được xác định khi mua lại Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Khoáng sản và Dịch vụ - Itasco và 66,32% vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản và Dịch vụ - Itasco.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	4.344.563.040	9.951.461.518
- Tiền gửi ngân hàng	55.017.644.438	77.950.441.554
- Tiền đang chuyển	-	1.625.670.000
Cộng	<u>59.362.207.478</u>	<u>89.527.573.072</u>

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
- Đầu tư ngắn hạn khác		22.000.000.000		35.000.000.000
Cho Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Itasco (nay là Công ty CP Đầu tư Tài chính, Thương mại dịch vụ FICO) vay		22.000.000.000		35.000.000.000
Cộng		<u>22.000.000.000</u>		<u>35.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMINSố 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	431.970.633
- Phải thu khác	443.853.296.041	18.583.979.366
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát (*)	416.683.180.000	-
+ Công ty Cổ phần Vốn Thái Thịnh	10.052.726.167	10.709.467.296
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa nộp	1.254.498.789	279.083.345
+ Công ty Cổ phần Bất động sản MêKông	2.860.500.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Việt Nam	2.782.500.000	-
+ Công ty Kiều Dương	1.277.848.278	1.277.848.278
+ Công ty Cổ phần Ngoại thương Kamaz	894.861.402	894.861.402
+ Phải thu khác	8.047.181.405	5.422.719.045
Cộng	<u>443.853.296.041</u>	<u>20.496.333.561</u>

(*): Là khoản tiền chuyển cho Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát theo Hợp đồng số 154/2010/TTHTĐT và Hợp đồng số 155/2010/TTHTĐT ngày 19 tháng 4 năm 2010 về việc hợp tác để thực hiện đầu tư xây dựng Dự án Tổ hợp Thương mại dịch vụ và căn hộ The Pride thuộc Khu đô thị mới An Hưng, Hà Đông, Hà Nội. Một phần khoản tiền góp này được thu lại của các cá nhân (xem chi tiết tại thuyết minh số V.15).

04. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi đường	33.328.741	18.574.613.630
- Nguyên liệu, vật liệu	1.846.742.583	461.311.443
- Công cụ, dụng cụ	85.172.106	6.941.127
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.021.819.831	8.769.956.314
- Thành phẩm	3.118.947.026	-
- Hàng hoá	166.656.076.045	250.536.742.872
- Hàng gửi đi bán	5.790.612.592	9.056.304.766
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>188.552.698.924</u>	<u>287.405.870.152</u>

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.396.064	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	210.912.461
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	20.000.000.000
Cộng	<u>6.396.064</u>	<u>20.210.912.461</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMINSố 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Tổng cộng
I. Nguyên giá					100.889.329.273
Số dư đầu năm	12.167.522.859	25.925.205.836	60.746.132.148	2.050.468.430	104.21.630.857
- Mua trong năm	-	450.129.000	9.716.862.857	254.639.000	10.421.630.857
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	505.063.727	74.346.680	579.410.407
- Tặng khác	-	86.818.181	1.857.859.514	73.157.000	2.017.834.695
- Thanh lý, nhượng bán	(561.313.944)	-	(10.165.035.181)	(341.725.253)	(11.068.074.378)
- Giảm khác	-	-	-	(6.650.636)	(6.650.636)
Số dư cuối năm	11.606.208.915	26.462.153.017	62.660.883.065	2.104.235.221	102.833.480.218
II. Giá trị hao mòn lũy kế					71.858.010.580
Số dư đầu năm	7.100.063.082	9.324.096.632	53.741.072.991	1.692.777.875	12.598.439.493
- Khấu hao trong năm	683.029.927	4.954.125.711	6.755.806.473	205.477.382	202.129.973
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	139.046.624	63.083.349	202.129.973
- Thanh lý, nhượng bán	(561.313.944)	-	(8.575.412.588)	(341.725.253)	(9.478.451.785)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.221.779.065	14.278.222.343	52.060.513.500	1.619.613.353	75.180.128.261
III. Giá trị còn lại					29.031.318.693
1. Tại ngày đầu năm	5.067.459.777	16.601.109.204	7.005.059.157	357.690.555	29.031.318.693
2. Tại ngày cuối năm	4.384.429.850	12.183.930.674	10.600.369.565	484.621.868	27.653.351.957

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 10.660.132.109 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	4.925.936.071	-	-	4.925.936.071
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	4.925.936.071	-	-	4.925.936.071
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	181.444.854	-	-	181.444.854
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	181.444.854	-	-	181.444.854
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	4.744.491.217	-	-	4.744.491.217

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>	20.565.309.847	-	89.280.000	81.000.000	-	20.735.589.847
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	20.565.309.847	-	89.280.000	81.000.000	-	20.735.589.847
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-	17.920.000	11.540.323	-	29.460.323
- Khấu hao trong năm	-	-	29.760.000	27.000.000	-	56.760.000
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	-	-	47.680.000	38.540.323	-	86.220.323
III. Giá trị còn lại						
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	20.565.309.847	-	71.360.000	69.459.677	-	20.706.129.524
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	20.565.309.847	-	41.600.000	42.459.677	-	20.649.369.524

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công trình Tòa nhà văn phòng Itasco	14.909.003.512	13.815.621.604
- Dự án đầu tư lô đất tại Quảng An – Tây Hồ	-	10.989.000.000
- Công trình khai thác đá xây dựng	6.771.313.096	-
- Kho bãi Đông Hải	45.697.273	-
- Sửa chữa xưởng Thủy – Hải Phòng	77.548.182	-
Cộng	<u>21.803.562.063</u>	<u>24.804.621.604</u>

10. Các khoản đầu tư tài chính

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
a- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-		23.900.300.000
+ Công ty TNHH Năng lượng		-	150.030	1.500.300.000
+ Công ty TNHH XD và PT Đô thị Thái An		-	2.240.000	22.400.000.000
b- Đầu tư dài hạn khác		40.980.000.000		32.790.000.000
+ Công ty TNHH Năng lượng	150.000	1.500.000.000	-	-
+ Công ty TNHH XD và PT Đô thị Thái An	2.240.000	22.400.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Bất động sản An Thịnh	208.000	2.080.000.000	208.000	2.080.000.000
+ Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin	1.500.000	15.000.000.000	700.000	7.000.000.000
+ Cty Cổ phần Alumin Nhân Cơ	-	-	80.000	800.000.000
+ Cty Cổ phần Phát triển đô thị Vinh Thái	-	-	1.791.000	17.910.000.000
+ Cty Cổ phần Đầu tư Việt Mỹ - Itasco	-	-	500.000	5.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		(50.967.464)		(493.385.592)
Cộng		<u>40.929.032.536</u>		<u>56.196.914.408</u>

11. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Giá trị còn lại của CCDC đã xuất dùng	973.501.697	-
- Chi phí sửa chữa	102.703.180	-
- Chi phí trả trước khác	-	-
Cộng	<u>1.076.204.877</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

12. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- <i>Vay ngắn hạn</i>	86.863.000.100	61.955.324.281
+ Vay ngắn hạn ngân hàng	85.627.415.100	57.637.739.281
+ Đối tượng khác	1.235.585.000	4.317.585.000
- <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	7.126.624.776	14.413.804.250
+ Vay ngân hàng	3.968.863.218	3.872.444.294
+ Vay Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin	3.157.761.558	10.541.359.956
Cộng	93.989.624.876	76.369.128.531

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	8.312.605.272	2.727.488.454
+ <i>Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa</i>	<i>7.058.106.483</i>	<i>1.556.727.100</i>
+ <i>Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu</i>	<i>1.254.498.789</i>	<i>1.170.761.354</i>
- Thuế xuất, nhập khẩu	291.993.430	228.290.123
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.017.769.453	6.266.864.758
- Thuế thu nhập cá nhân	1.608.672.121	336.669.575
- Thuế tài nguyên	213.388.275	42.014.010
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	43.304.500	9.600.500
- Các loại thuế khác	72.501.103	897.363.018
- Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	47.335.475	1.268.241.019
Cộng (*)	14.607.569.629	11.776.531.457

(*): Chi tiết các khoản thuế phải nộp chi tiết theo phụ lục số 01 kèm theo.

14. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay phải trả	169.956.367	7.714.817.804
- Cước vận chuyển than phải trả	1.485.319.595	205.276.995
- Chi phí lắp ráp xe	1.530.156.000	-
- Chi phí phải trả khác	796.368.713	2.902.128.371
Cộng	3.981.800.675	10.822.223.170

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	1.259.808.764	1.313.530.561
- Bảo hiểm xã hội	16.618.475	45.872.976
- Bảo hiểm y tế	2.425.819	336.050
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.417.368	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.071.796.132	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	405.399.536.773	13.525.055.489
+ <i>Phải trả Dự án Tòa nhà An Hưng (*)</i>	379.338.871.701	-
+ <i>Phải trả Dự án Mekong – Plaza</i>	6.722.250.000	-
+ <i>Phải trả khác</i>	19.338.415.072	13.525.055.489
Cộng	<u>408.751.603.331</u>	<u>14.884.795.076</u>

(*): Là khoản tiền nhận được của các cá nhân theo các hợp đồng hợp tác về việc hợp tác để thực hiện đầu tư xây dựng Dự án Tổ hợp Thương mại dịch vụ và căn hộ The Pride thuộc Khu đô thị mới An Hưng, Hà Đông, Hà Nội. Các khoản tiền này sẽ được Công ty chuyển cho Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát (xem chi tiết tại thuyết minh số V.03).

16. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vay dài hạn	152.711.468.798	6.485.687.370
+ Vay ngân hàng	4.786.031.710	3.327.925.812
+ Vay Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin	147.925.437.088	3.157.761.558
- Nợ dài hạn	3.226.468.698	-
+ Thuê tài chính	3.226.468.698	-
+ Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	<u>155.937.937.496</u>	<u>6.485.687.370</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	2.000.000.000	-	52.135.655.419	5.000.000.000	583.102.293	1.366.593.591	81.085.351.303
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	12.701.773.332	12.701.773.332
Tăng khác	-	-	(1.255.992.086)	-	-	-	-	(1.255.992.086)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	(335.000.000)	-	(335.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.548.349.759	-	213.190.671	(7.614.303.113)	(852.762.683)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2.800.000.000)	(2.800.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(461.292.964)	(898.801.160)	(1.360.094.124)
Số dư cuối năm trước	20.000.000.000	2.000.000.000	(1.255.992.086)	58.684.005.178	5.000.000.000	-	2.755.262.650	87.183.275.742
Tăng vốn trong năm	40.000.000.000	-	-	-	-	-	-	40.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	20.142.060.327	20.142.060.327
Tăng khác	-	-	1.255.992.086	-	-	-	777.481.152	2.033.473.238
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	81.807.241	-	2.636.025.746	2.263.876.771	-	(15.780.925.750)	(10.799.215.992)
Giảm khác	-	-	(1.099.189.241)	(40.000.000.000)	-	-	-	(41.099.189.241)
Số dư cuối năm nay	60.000.000.000	2.081.807.241	(1.099.189.241)	21.320.030.924	7.263.876.771	-	7.893.878.379	97.460.404.075

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	34.200.000.000	11.400.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	25.800.000.000	8.600.000.000
Cộng	<u>60.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	40.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.400.000.000	2.800.000.000

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	2.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.000.000	2.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	2.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.000.000	2.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

g. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông của Công ty mẹ	20.142.060.327	12.701.773.332
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.142.060.327	12.701.773.332
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	2.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.357	6.351

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Lợi ích của cổ đông thiểu số

	Báo cáo của Công ty con	Phần lợi ích của Cổ đông thiểu số	Phần lợi ích của Công ty mẹ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	108.871.000.000	42.291.000.000	66.580.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	140.828.441	59.021.200	81.807.241
Quỹ Đầu tư phát triển	446.924.671	187.306.130	259.618.541
Quỹ dự phòng tài chính	234.714.069	98.368.666	136.345.403
Lợi nhuận sau thuế chưa PP	(10.596.112.363)	(2.963.292.868)	(7.632.819.495)
Cộng	99.097.354.818	39.672.403.128	59.424.951.690

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	1.529.285.388.590	1.288.752.629.834
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	356.456.689.776	306.074.795.383
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	1.885.742.078.366	1.594.827.425.217

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	119.780.255	-
- Giảm giá hàng bán	-	184.550.158
- Hàng bán bị trả lại	-	52.586.571
Cộng	119.780.255	237.136.729

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1.529.165.608.335	1.288.515.493.105
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	356.456.689.776	306.074.795.383
Cộng	1.885.622.298.111	1.594.590.288.488

04. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.385.642.575.808	952.469.359.550
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	18.044.057.523	246.981.190.474
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	317.303.305.366	275.928.350.374
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.626.033.189)
Cộng	1.720.989.938.697	1.473.752.867.209

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.240.118.062	9.661.147.065
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	375.000.000	150.500.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.672.285.486	30.932.655.518
- Lãi bán hàng trả chậm	-	70.169.897
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.329.641.710	1.355.669.670
Cộng	<u>25.617.045.258</u>	<u>42.170.142.150</u>

06. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	24.431.753.205	9.264.529.588
- Lãi bán hàng trả chậm	1.133.569.594	9.448.570.221
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.478.778.522	36.992.857.820
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	349.681.588	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư	50.967.464	246.700.447
- Chi phí tài chính khác	-	160.458.029
Cộng	<u>46.444.750.373</u>	<u>56.113.116.105</u>

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.635.992.000	3.780.048.073
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>5.635.992.000</u>	<u>3.780.048.073</u>

08. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.455.481.851	253.164.975.096
- Chi phí nhân công	78.782.781.917	63.674.218.308
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.836.644.347	12.701.398.211
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	237.809.966.406	258.132.144.493
- Chi phí khác	97.815.704.148	34.955.168.922
Cộng	<u>465.700.578.669</u>	<u>622.627.905.030</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp:

411.563.726 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt, trong đó, một số chỉ tiêu trên cột “Số đầu năm” trên Bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại để phù hợp với quy định tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

02. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Hiếu



Lê Thị Khuy



Thiều Quang Thảo

Phụ lục số 01

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
 NĂM 2010**

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Mã số	Số phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số còn phải nộp cuối năm
				Số phải nộp	Số đã nộp	
	1	2	3	6	7	8=3+6-7
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18)	10	(13.285.188.047)	144.748.907.081	116.903.484.880	14.560.234.154
1	Thuế giá trị gia tăng	11	2.727.488.454	90.333.564.743	84.748.447.925	8.312.605.272
	- Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.1	1.556.727.100	28.030.988.756	22.529.609.373	7.058.106.483
	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	1.170.761.354	62.302.575.987	62.218.838.552	1.254.498.789
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	228.290.123	23.288.583.983	23.224.880.676	291.993.430
	- Thuế nhập khẩu	13.2	228.290.123	23.288.583.983	23.224.880.676	291.993.430
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	3.015.813.753	5.635.992.000	4.634.036.300	4.017.769.453
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	(164.292.563)	3.125.803.558	1.352.838.874	1.608.672.121
6	Thuế tài nguyên	16	42.014.010	1.572.318.747	1.400.944.482	213.388.275
7	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	(19.990.399.500)	20.759.182.475	725.478.475	43.304.500
8	Các loại thuế khác	18	855.897.676	33.461.575	816.858.148	72.501.103
II	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (20=21+22+23+24)	20	4.850.807.043	194.609.600	4.998.081.168	47.335.475
3	Phí bảo vệ môi trường	23	47.335.475	75.822.100	75.822.100	47.335.475
4	Các khoản khác	24	4.803.471.568	118.787.500	4.922.259.068	-
	Tổng cộng (30=10+20)	30	(8.434.381.004)	144.943.516.681	121.901.566.048	14.607.569.629

Người lập biểu



Nguyễn Trung Hiếu

Kế toán trưởng



Lê Thị Khuy

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2011

Tổng Giám đốc



Thiếu Quang Thảo